

Số: 1289/QĐ-UBND

Ái Quốc, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thu, chi ngân sách 9 tháng năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ÁI QUỐC

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;
Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ kết quả thu chi ngân sách 9 tháng năm 2026;
Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách 9 tháng năm 2026 của xã Ái Quốc (theo các biểu đính kèm Quyết định này)

Hình thức công khai: Đưa lên trang thông tin điện tử của xã

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Kinh tế, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *lek*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND xã;
- Lưu VT, KT. *✱*



Đặng Xuân Diệu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 02/10/2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng	So sánh (%)
A. Tổng số thu	311.944.000.000	248.274.985.049	79,6
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	706.000.000	403.127.736	57,1
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	166.569.000.000	41.166.362.529	24,7
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144.669.000.000	125.548.323.820	86,8
1. Thu BS CD NS từ cấp trên	116.326.000.000	87.246.000.000	75,0
2. Thu BS có mục tiêu từ NS cấp trên	28.343.000.000	38.302.323.820	135,1
IV. Thu chuyển nguồn		59.566.825.579	
V. Thu kết dư		21.590.345.385	
B. Tổng số chi	311.944.000.000	187.231.740.971	60,0
I. Chi đầu tư phát triển	165.470.000.000	93.420.555.611	56,5
II. Chi thường xuyên	142.550.000.000	93.811.185.360	65,8
IV. Dự phòng phí	3.924.000.000		-

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 02/10/2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng	So sánh (%)
	TỔNG THU	311.944.000.000	248.274.985.049	79,6
I	Các khoản thu 100%	706.000.000	403.127.736	57,1
	Phí, lệ phí	220.000.000	28.973.000	13,2
	Thu từ đất công ích và hoa lợi công sản	147.000.000	31.976.500	21,8
	Thu khác	339.000.000	314.844.852	92,9
	Thu phạt và tịch thu		27.333.384	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	166.569.000.000	41.166.362.529	24,7
	Thuế SD đất PNN	125.000.000	109.794.955	87,8
	Tiền thuê đất	214.000.000	435.880.726	203,7
	Thuế GTGT - TNDN	4.560.000.000	653.978.648	14,3
	Lệ phí trước bạ	2.400.000.000	920.214.220	38,3
	Thuế TNCN	3.800.000.000	1.603.344.027	42,2
	Thuế tài nguyên			
	Tiền thanh lý tài sản		7.806.613	
	Tiền sử dụng đất	155.470.000.000	37.435.343.340	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144.669.000.000	125.548.323.820	86,8
	Thu BS cân đối từ NS cấp trên	116.326.000.000	87.246.000.000	75,0
	Thu BS có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	28.343.000.000	38.302.323.820	135,1
IV	Thu chuyển nguồn		59.566.825.579	
V	Thu kết dư ngân sách		21.590.345.385	

THỰC HIỆN CHỈ NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 02/10/2026 của UBND xã)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 9 tháng			so sánh (%)		
		Tổng số	Dầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Dầu tư phát triển	Thường xuyên
	Tổng chi	311.944.000.000	165.470.000.000	146.474.000.000	187.231.740.971	93.420.555.611	93.811.185.360
	Trong đó						
1	Chi giáo dục	89.420.000.000	31.850.000.000	57.570.000.000	54.993.531.863	23.400.691.453	31.592.840.410
2	Chi quốc phòng	780.000.000		780.000.000	1.711.259.926		1.711.259.926
3	Chi an ninh	680.000.000		680.000.000	724.597.573		724.597.573
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số	1.184.000.000		1.184.000.000	849.860.000		849.860.000
5	Chi y tế, dân số	11.900.000.000	5.000.000.000	6.900.000.000	9.104.098.220		9.104.098.220
6	Chi văn hoá, thể thao, phát thanh	10.260.000.000	10.000.000.000	260.000.000	118.472.696		118.472.696
7	Chi bảo vệ môi trường	5.972.000.000	5.000.000.000	972.000.000	2.024.218.729	1.706.854.000	317.364.729
8	Chi các hoạt động kinh tế	114.189.000.000	110.024.000.000	4.165.000.000	65.240.760.058	64.382.255.158	858.504.900
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	31.047.000.000	3.596.000.000	27.451.000.000	23.694.513.621	3.930.755.000	19.763.758.621
10	Chi khen thưởng	623.000.000		623.000.000			
11	Chi cho công tác xã hội	32.326.000.000		32.326.000.000	27.503.641.795		27.503.641.795
12	Chi khác	623.000.000		623.000.000	-		
13	Dự phòng ngân sách	3.924.000.000		3.924.000.000	-		
14	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				1.266.786.490		1.266.786.490
15	Chi BS MT từ ngân sách cấp tỉnh để thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn CCTL	9.016.000.000		9.016.000.000			
							0,00